

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Số 02/VNECO3- TCKT
V/v công bố BCTC năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Vinh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính năm 2022 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023 bao gồm :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 01/VNECO3- TCKT ngày 24/03/2023 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : www.vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi gửi : *Như trên*
Lưu : *công ty;*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Đức Long

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Thành Lương	Chủ tịch
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên
Ông Đậu Ngọc Thanh	Thành viên
Bà Trần Thị Lương	Thành viên
Ông Văn Anh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)

Ban Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/06/2022)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/06/2022)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Trần Đức Thanh, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Đức Thanh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Số: 90/2023/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc độc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.812.749.951	86.477.981.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	18.500.519.561	8.575.461.950
1. Tiền	111		17.945.519.561	6.247.578.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		555.000.000	2.327.883.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.711.733.957	43.377.843.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	31.544.542.817	29.753.611.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	5.481.104.511	3.281.723.325
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	8.408.123.226	11.651.685.671
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.722.036.597)	(1.309.176.843)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	24.118.984.728	34.098.092.912
1. Hàng tồn kho	141		24.189.045.590	34.169.967.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.060.862)	(71.874.655)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		481.511.705	426.582.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	51.350.654	175.099.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		430.161.051	251.483.032
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.394.240.754	11.102.548.476
II. Tài sản cố định	220		5.862.759.699	6.590.209.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	5.862.759.699	6.590.209.328
Nguyên giá	222		16.220.697.252	16.074.076.882
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.357.937.553)	(9.483.867.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		3.486.000.000	3.486.000.000
1. Nguyên giá	231	4.10	3.486.000.000	3.486.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		550.000.000	550.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.8	550.000.000	550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		495.481.055	476.339.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	495.481.055	476.339.148
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.206.990.705	97.580.529.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.412.688.358	78.592.714.601
I. Nợ ngắn hạn	310		77.335.521.448	75.875.545.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	37.876.287.246	34.993.742.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	4.508.534.239	4.553.470.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	341.655.815	152.076.342
4. Phải trả người lao động	314		1.850.483.118	3.982.631.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	5.113.178.616	11.516.663.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	867.837.672	369.330.727
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	26.407.211.822	20.094.691.158
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	74.950.127	74.950.127
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295.382.793	137.988.922
II. Nợ dài hạn	330		1.077.166.910	2.717.168.748
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.11	863.566.898	1.146.762.171
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	-	214.406.565
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	213.600.012	1.356.000.012
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.794.302.347	18.987.814.921
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	18.794.302.347	18.987.814.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.043.833.637	3.237.346.211
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.014.787.340	1.959.319.430
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.046.297	1.278.026.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.206.990.705	97.580.529.522



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Bùi Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Đức Long
Người lập

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	117.097.792.603	126.773.418.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.097.792.603	126.773.418.930
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	110.115.492.838	119.861.810.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.982.299.765	6.911.608.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	56.721.944	255.123.046
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.996.562.425	1.267.011.718
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.896.562.425</i>	<i>1.099.096.150</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	4.554.920.542	4.449.573.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		487.538.742	1.450.146.436
11. Thu nhập khác	31	5.6	88.120.660	114.908.658
12. Chi phí khác	32	5.7	194.713.836	14.604.096
13. Lợi nhuận khác	40		(106.593.176)	100.304.562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		380.945.566	1.550.450.998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	351.899.269	272.424.217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.046.297	1.278.026.781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	22	800
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	22	800



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Bùi Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Đức Long
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.610.253.310	115.962.443.913
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.135.668.053)	(104.165.158.725)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.754.459.066)	(4.115.292.060)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.720.237.401)	(1.082.303.798)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(177.344.524)	(247.469.984)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.150.184.086	4.770.522.772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.148.292.777)	(13.813.193.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.824.435.575	(2.690.451.511)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(146.620.370)	(3.467.150.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	3.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.121.742	223.202.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.498.628)	(643.947.585)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	37.403.640.720	32.010.561.987
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(32.233.520.056)	(23.728.548.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.170.120.664	8.282.013.193
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		9.925.057.611	4.947.614.097
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.575.461.950	3.627.847.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		18.500.519.561	8.575.461.950



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Bùi Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Đức Long
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2013/QĐ-BCN ngày 11/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLD 3.3-HĐQT ngày 20/02/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 13.197.100.000 VND.

Ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 514/TB-SGDHN với mã chứng khoán VE3. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là ngày 30/06/2010.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 46 người (31/12/2021 là 48 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại. (Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; - Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. (Chi tiết: Xử lý nền móng công trình);
- Lắp đặt hệ thống điện. (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (Chi tiết: Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. (Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, cổng bê tông ly tâm, cổng rung lắc và các sản phẩm từ bê tông);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2022</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 18 năm

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn của bảo hiểm đó;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.18 dưới đây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động xây lắp: 10%, được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022;
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động theo 02 bộ phận chính là bộ phận xây lắp và bộ phận sản xuất và dịch vụ trong một bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam. Xem thêm mục 7.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		19.107.604		36.703.207
+ VND		19.107.604		36.703.207
Tiền gửi ngân hàng		17.926.411.957		6.210.874.798
+ VND		17.904.749.747		6.189.212.588
+ USD	942,04 #	21.662.210	942,04 #	21.662.210
Các khoản tương đương tiền		555.000.000		2.327.883.945
Cộng		18.500.519.561		8.575.461.950

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ban Quản lý dự án Phát triển Điện Lực Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	767.612.876
Công ty điện lực Nghệ An- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	862.523.780	8.272.031.015
Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng Lượng	2.003.053.651	9.989.524.891
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	3.858.193.001	4.130.955.436
Công ty Cổ phần thương mại Xây lắp công nghiệp Thăng Long	11.339.286.879	-
Khách hàng khác	5.016.546.629	-
	8.464.938.877	6.593.487.072
Cộng	31.544.542.817	29.753.611.290
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - xem thêm mục 8	862.523.780	8.272.031.015

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH ĐT XD & TM Thùy Dương	1.123.613.226	1.278.613.226
Công ty TNHH Lĩnh Ngọc	847.000.000	-
Công ty ENTEC Kỹ thuật Năng Lượng	-	761.869.020
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	802.161.649	-
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	513.035.109	-
Khách hàng khác	2.195.294.527	1.241.241.079
Cộng	5.481.104.511	3.281.723.325
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - xem thêm mục 8	802.161.649	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	6.838.731.495	-	8.896.649.228	-
Phải thu khác	130.392.328	(500.000)	70.482.508	(500.000)
Ký cược, ký quỹ	1.427.478.570	-	2.652.633.304	-
Lãi dự thu	11.520.833	-	31.920.631	-
Cộng	8.408.123.226	(500.000)	11.651.685.671	(500.000)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.134.896.350	412.859.753	1.309.176.843	-
Cộng	2.134.896.350	412.859.753	1.309.176.843	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp đối với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Việt Á Nghĩa Đan	227.472.400	-	Trên 3 năm	227.472.400	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	126.816.013	-	Trên 3 năm	126.816.013	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây dựng số 1 Sông Hồng	63.045.500	-	Trên 3 năm	63.045.500	-	Trên 3 năm
Lê Tiến Thông - XD Thông Châu Hà Tĩnh	53.772.168	-	Trên 3 năm	53.772.168	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hương Sắc	825.719.507	412.859.753	Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	838.070.762	-	-	838.070.762	-	-
Cộng	2.134.896.350	412.859.753		1.309.176.843	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.268.905.373	31.428.690	2.417.813.312	33.242.483
Công cụ, dụng cụ	18.488.670	1.878.552	73.637.660	1.878.552
Chi phí SXKD dở dang	14.524.942.173	5.724.243	28.862.275.439	5.724.243
Thành phẩm	2.376.709.374	31.029.377	2.816.241.156	31.029.377
Cộng	<u>24.189.045.590</u>	<u>70.060.862</u>	<u>34.169.967.567</u>	<u>71.874.655</u>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 70.060.862 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 24.189.045.590 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.413.564	99.281.543
Chi phí bảo hiểm	24.111.455	26.212.805
Chi phí sửa chữa	4.158.967	34.768.997
Chi phí trả trước khác	2.666.668	14.836.364
Cộng	<u>51.350.654</u>	<u>175.099.709</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	54.460.646	-
Chi phí sửa chữa	225.186.633	97.158.647
Chi phí thu xếp vốn chờ phân bổ	214.406.562	373.713.558
Chi phí trả trước khác	1.427.214	5.466.943
Cộng	<u>495.481.055</u>	<u>476.339.148</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Trái phiếu ngân hàng (*)	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Cộng	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000

(*) Trái phiếu đang nắm giữ được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm:

+ Giấy chứng nhận số CTG1828T2/01-1837 phát hành ngày 29/06/2018, số lượng 5 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu;

+ Giấy chứng nhận số CTG2028T2/01-3575 phát hành ngày 30/07/2020, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu.

Toàn bộ trái phiếu đang được cầm cố thế chấp ở Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Vinh.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	4.227.035.569	7.969.177.179	3.753.168.181	124.695.953	16.074.076.882
Mua sắm trong năm	-	146.620.370	-	-	146.620.370
Tại ngày 31/12/2022	4.227.035.569	8.115.797.549	3.753.168.181	124.695.953	16.220.697.252
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	3.570.438.457	3.541.641.204	2.264.455.829	107.332.064	9.483.867.554
Khấu hao trong năm	47.340.608	441.836.144	380.193.247	4.700.000	874.069.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	3.617.779.065	3.983.477.348	2.644.649.076	112.032.064	10.357.937.553
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	656.597.112	4.427.535.975	1.488.712.352	17.363.889	6.590.209.328
Tại ngày 31/12/2022	609.256.504	4.132.320.201	1.108.519.105	12.663.889	5.862.759.699

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 1.175.948.161 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.727.321.990 VND.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Quyền sử dụng đất (*)	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000
Cộng	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 35 tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Ông Nguyễn Văn Tuấn và Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3. Giá trị chuyển nhượng: 3.486.000.000 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nghệ An.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	-	-	2.126.008.793	2.126.008.793
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	497.601.835	497.601.835	653.048.328	653.048.328
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	4.602.405.354	4.602.405.354	6.615.288.809	6.615.288.809
Công ty TNHH phát triển năng lượng Đà Nẵng	12.427.150.711	12.427.150.711	1.701.310.676	1.701.310.676
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	1.743.468.626	1.743.468.626	2.590.960.678	2.590.960.678
Công ty CP Đầu tư và Phát triển 678	564.456.252	564.456.252	3.795.004.533	3.795.004.533
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo Linh	-	-	2.957.544.298	2.957.544.298
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	2.675.449.573	2.675.449.573	2.836.426.395	2.836.426.395
Các đối tượng khác	15.365.754.895	15.365.754.895	11.718.149.566	11.718.149.566
Cộng	37.876.287.246	37.876.287.246	34.993.742.076	34.993.742.076
Dài hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	863.566.898	863.566.898	1.146.762.171	1.146.762.171
Cộng	863.566.898	863.566.898	1.146.762.171	1.146.762.171
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.361.168.733	1.361.168.733	1.799.810.499	1.799.810.499

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
BQLDA xây dựng điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền Bắc	4.021.847.910	-
Ban QLDA Thủy điện Bản Mòng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Nghệ An	-	2.036.978.061
BQLDA lưới điện _ Tổng công ty điện lực Miền Bắc	-	2.327.883.945
Các đối tượng khác	486.686.329	188.608.673
Cộng	4.508.534.239	4.553.470.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	Trong năm		Tại ngày
	31/12/2022	VND		01/01/2022
	VND			VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	10.321.228.677	10.321.228.677	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.881.087	351.899.269	177.344.524	151.326.342
Thuế thu nhập cá nhân	15.774.728	24.736.028	9.711.300	750.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	247.637.331	247.637.331	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	341.655.815	10.948.501.305	10.758.921.832	152.076.342

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	30.000.000	22.500.000
ĐZ 110kv đấu nối nhà máy thủy điện Bản Mòng	-	1.762.934.000
ĐZ 110kv nhà máy thủy điện Ngàn Trươi	-	1.128.214.018
ĐZ NA XL-02 DZ trung hạ áp và TBA các xã thuộc huyện Kỳ Sơn Quế phong	-	1.328.563.189
Trích trước CT DZ 110 Kv Đấu nối thủy điện Tr'hy	4.891.750.000	7.274.452.753
Trích trước công trình Diễn Châu-Đô Lương - Thanh Chương - Nghĩa Đàn	157.064.980	-
Trích trước chi phí khác	34.363.636	-
Cộng	5.113.178.616	11.516.663.960

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế	64.810.129	32.852.000
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	671.561.052	218.132.687
Các khoản phải trả khác	131.466.491	118.346.040
Cộng	867.837.672	369.330.727
Dài hạn:		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	-	214.406.565
Cộng	-	214.406.565
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan - xem thêm mục 8	671.561.052	432.539.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	74.950.127	74.950.127
Cộng	74.950.127	74.950.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh (i)	1.720.740.686	1.720.740.686	2.464.013.686	743.273.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	2.992.000.723	2.992.000.723	2.992.000.723
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (ii)	14.166.422.433	14.166.422.433	23.604.375.331	24.328.243.333	14.890.290.435	14.890.290.435
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Nghệ An (iii)	1.206.909.177	1.206.909.177	2.961.909.177	1.755.000.000	-	-
Trần Đức Dũng	1.613.530.216	1.613.530.216	1.613.530.216	-	-	-
Đậu Thị Bích Hằng	1.066.828.767	1.066.828.767	1.069.431.767	72.603.000	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Kim Long	108.367.535	108.367.535	108.367.535	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Trần Mạnh Hùng	645.875.720	645.875.720	45.875.720	-	600.000.000	600.000.000
Trần Thị Kim Hoa	4.736.137.288	4.736.137.288	5.536.137.288	1.600.000.000	800.000.000	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (iv)	142.400.000	142.400.000	142.400.000	142.400.000	142.400.000	142.400.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Cộng	26.407.211.822	26.407.211.822	38.546.040.720	32.233.520.056	20.094.691.158	20.094.691.158

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (iv)	213.600.012	213.600.012	-	142.400.000	356.000.012	356.000.012
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (v)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	213.600.012	213.600.012	-	1.142.400.000	1.356.000.012	1.356.000.012
Tổng cộng	26.620.811.834	26.620.811.834	38.546.040.720	33.375.920.056	21.450.691.170	21.450.691.170
Trong đó: Vay với bên liên quan - xem thêm mục 8	2.613.530.216	2.613.530.216	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh ngày 07/06/2022; hạn mức 3.000.000.000 VND; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cột điện, cột, ống bê tông các loại; Lãi suất vay: Theo từng Giấy nhận nợ; Thời hạn vay: đến 26/05/2023.

- Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 01-2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017 giữa Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh
- + Hợp đồng thế chấp Động sản số 01-2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017;
- + Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017;
- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017;
- + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ký ngày 16/05/2017;
- + Hợp đồng thế chấp giấy tờ có giá số 04/2020/HĐBĐ/NHCT442-VNECO3 ký ngày 25/08/2020;
- + Hợp đồng thế chấp giấy tờ có giá số 01/2022/HĐBĐ/NHCT442 ký ngày 10/03/2022.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 24733.22.812.4530380.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nghệ An ngày 31/05/2022; hạn mức tín dụng 90.000.000.000.000 VND; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện; Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn vay: đến 20/05/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản đảm bảo cho vay được chi tiết như sau:

- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD554762 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 12/01/2022;
- + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 26197.21.812.4530380.BĐ ngày 25/05/2021;
- + Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 85/2021/HĐXL-PCNA-BDA ngày 26/09/2021 giữa Công ty điện lực Nghệ An - chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc và khách hàng;
- + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 59197.21.812.4530380.BĐ ngày 29/10/2021.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng vay sau:

- Thỏa thuận cấp bảo lãnh hạn mức số 2805/2022/HĐTD-M2 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An ngày 28/05/2022; hạn mức 20.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/phát hành bảo lãnh của doanh nghiệp; Lãi suất vay: Theo từng Giấy nhận nợ; Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 10/05/2022; Hợp đồng này không có tài sản bảo đảm.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 29452.20.812.4530380.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh TP Vinh ngày 26/06/2020; Mục đích vay: Mua xe ô tô Nissan; Lãi suất vay: Theo lãi suất thả nổi, Thời hạn vay: 05 năm; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng đảm bảo số 29452.20.812.4530380.BĐ ngày 26/06/2020 là Xe ô tô con nhãn hiệu NISSAN BKS: 37A-694.73.

Tài sản đảm bảo cho vay theo hợp đồng được chi tiết như sau:

- + Đối với các phương án Khách hàng là nhà thầu chính, chủ đầu tư thuộc nhóm 1/2/3 theo Phụ lục 01 của Hợp đồng này: tỷ lệ tài sản bảo đảm là tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải theo đúng quy định của MB lần lượt là 0%/30%/70%, phần còn lại đảm bảo bằng Hàng hóa, Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.
- + Trường hợp Khách hàng là nhà thầu phụ: 70% dư nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản là tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải theo đúng quy định của MB. Phần còn lại đảm bảo bằng Hàng hóa, Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.
- + Lĩnh vực sản xuất thương mại cột điện ly tâm: 100% dư nghĩa vụ đảm bảo bằng tài sản là tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải theo đúng quy định của MB

(v) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng thu xếp vốn số 03/2018/HĐTXV với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam ngày 23/11/2018; Mục đích vay: phục vụ thi công công trình;
- Lãi suất vay: 10%/năm; Thời hạn vay: 60 tháng; Hạn mức: 1.533.845.480 VND; Tài sản đảm bảo: hình thức tín chấp và toàn bộ các khoản phải thu từ các công trình của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đối với Công ty CP Xây dựng điện VNECO3.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.959.319.430	17.709.788.140
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.278.026.781	1.278.026.781
Tại ngày 01/01/2022	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.237.346.211	18.987.814.921
Lãi trong năm nay	-	-	-	29.046.297	29.046.297
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)				(222.558.871)	(222.558.871)
Tại ngày 31/12/2022	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.043.833.637	18.794.302.347

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	6.985.720.000
Các cổ đông khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	13.197.100.000	13.197.100.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	13.197.100.000	13.197.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	13.197.100.000	13.197.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	29.046.297	1.278.026.781
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	222.558.871
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.046.297	1.055.467.910
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	800

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được tính lại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022.

Năm 2022, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	29.046.297	1.278.026.781
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	222.558.871
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	29.046.297	1.055.467.910
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.319.710	1.319.710
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	800

Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính lại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm 2022, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 13.197.100.000 VND lên 26.394.200.000 VND. Số lượng cổ phiếu chào bán là 1.319.710 cổ phiếu, trong đó chào bán cho cổ đông hiện hữu là 1.214.133 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 8% vốn điều lệ là 105.577 cổ phiếu.

Ngày 15/09/2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Biên bản họp số 04/2022/BB/VNECO3-HĐQT thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và chào bán cổ phiếu ra công chúng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	114.338.899.838	123.497.734.170
Doanh thu bán hàng	2.580.160.447	2.944.181.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.732.318	331.503.215
Cộng	117.097.792.603	126.773.418.930
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	20.207.473.332	7.773.711.290

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	107.718.198.423	117.369.541.833
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.279.467.860	2.401.915.107
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	119.640.348	91.440.401
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.813.793)	(6.811.346)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.724.243
Cộng	110.115.492.838	119.861.810.238

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.721.944	255.123.046
Cộng	56.721.944	255.123.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	1.896.562.425	1.099.096.150
Chi phí lãi chậm thanh toán	100.000.000	167.915.568
Cộng	1.996.562.425	1.267.011.718

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.132.674.654	1.945.875.255
Chi phí dụng cụ văn phòng	82.706.068	37.359.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	201.235.067	137.891.599
Chi phí dự phòng	412.859.754	602.209.620
Thuế, phí và lệ phí	320.159.468	236.958.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.405.285.531	1.489.279.375
Cộng	4.554.920.542	4.449.573.584

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ cho thuê	87.879.740	114.727.171
Thu nhập khác	240.920	181.487
Cộng	88.120.660	114.908.658

5.7. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Xử lý thiếu khi kiểm kê	5.659.680	-
Các khoản phạt hành chính	189.054.156	-
Các khoản khác	-	14.604.096
Cộng	194.713.836	14.604.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.398.066.612	20.840.739.938
Chi phí nhân công	7.652.305.186	11.257.534.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	874.069.999	816.860.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.405.285.531	1.726.237.900
Chi phí khác bằng tiền	80.149.147.457	104.646.174.464
Cộng	99.478.874.785	139.287.547.584

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	380.945.566	1.550.450.998
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.248.459.870	118.219.896
- Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách	110.000.000	90.000.000
- Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	189.054.156	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	949.405.714	28.219.896
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	1.629.405.436	1.668.670.894
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	325.881.087	333.734.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	351.899.269	272.424.217
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	325.881.087	333.734.179
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	26.018.182	(61.309.962)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.403.640.720	32.010.561.987
Cộng	37.403.640.720	32.010.561.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.233.520.056	23.294.673.919
Tiền trả nợ vay dưới hình thức cầm trừ công nợ	-	433.874.875
Cộng	32.233.520.056	23.728.548.794

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác;
- Bộ phận Xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.233.520.056	23.294.673.919
Tiền trả nợ vay dưới hình thức cầm trừ công nợ	-	433.874.875
Cộng	32.233.520.056	23.728.548.794

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác;
- Bộ phận Xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Bộ phận Sản xuất và dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	2.758.892.765	3.275.684.760	114.338.899.838	123.497.734.170	117.097.792.603	126.773.418.930
Cộng	2.758.892.765	3.275.684.760	114.338.899.838	123.497.734.170	117.097.792.603	126.773.418.930
Chi phí kinh doanh						
Giá vốn hàng bán	2.397.294.415	2.492.268.405	107.718.198.423	117.369.541.833	110.115.492.838	119.861.810.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.316.603	114.972.054	4.447.603.939	4.334.601.530	4.554.920.542	4.449.573.584
Cộng	2.504.611.018	2.607.240.459	112.165.802.362	121.704.143.363	114.670.413.380	124.311.383.822
Kết quả hoạt động kinh doanh	254.281.747	668.444.301	2.173.097.476	1.793.590.807	2.427.379.223	2.462.035.108
Doanh thu tài chính					56.721.944	255.123.046
Chi phí tài chính					1.996.562.425	1.267.011.718
Thu nhập thuần khác					(106.593.176)	100.304.562
Lợi nhuận trước thuế					380.945.566	1.550.450.998
Chi phí thuế TNDN hiện hành					351.899.269	272.424.217
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-	-
Lợi nhuận sau thuế					29.046.297	1.278.026.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	2.290.253.790	2.521.372.825	94.916.736.915	95.059.156.697	97.206.990.705	97.580.529.522
Tài sản không phân bổ					-	-
Tổng tài sản					97.206.990.705	97.580.529.522

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	1.847.448.989	2.030.748.714	76.565.239.369	76.561.965.887	78.412.688.358	78.592.714.601
Nợ phải trả không phân bổ					-	-
Tổng nợ phải trả					78.412.688.358	78.592.714.601

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí khấu hao bộ phận	20.593.603	21.106.779	853.476.396	795.754.032	874.069.999	816.860.811
Chi phí khấu hao không phân bổ					-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	3.454.462	64.136.503	143.165.908	2.418.032.695	146.620.370	2.482.169.198
Chi phí khấu hao	20.593.603	21.106.779	853.476.396	795.754.032	874.069.999	816.860.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Công ty cùng tập đoàn
3. HĐQT và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
4. Trần Đức Dũng	Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	862.523.780	8.272.031.015
Cộng - Xem thêm mục 4.2	862.523.780	8.272.031.015
	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	802.161.649	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	802.161.649	-
	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	497.601.835	653.048.328
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	863.566.898	1.146.762.171
Cộng - Xem thêm mục 4.11	1.361.168.733	1.799.810.499
	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	671.561.052	218.132.687
Phải trả dài hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	214.406.565
Cộng - xem thêm mục 4.15	671.561.052	432.539.252

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.000.000.000	-
Trần Đức Dũng	1.613.530.216	-
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	1.000.000.000
Cộng - xem thêm mục 4.17	2.613.530.216	1.000.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	20.207.473.332	6.257.411.116
Cộng - Xem thêm mục 5.1	20.207.473.332	7.773.711.290

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua dịch vụ:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	27.777.778	-
Cộng	27.777.778	-

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam		
Cần trừ công nợ	329.619.966	433.874.875
Lãi vay	100.000.000	-
Lãi vay nhập gốc	-	66.144.119
Lãi trả chậm mua tài sản	159.306.996	167.915.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Chủ tịch HĐQT	-	10.500.000
Ông Võ Thành Lương	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	19.500.000
Ông Đậu Ngọc Thanh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Thị Lương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Văn Anh Hùng	Thành viên	8.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	16.000.000	-
Cộng		126.000.000	126.000.000

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên	9.600.000	9.600.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	3.200.000	9.600.000
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	6.400.000	-

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên quản chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc	272.121.000	208.616.000
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám đốc	-	43.011.000
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Giám đốc	157.834.000	98.311.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	157.509.000	130.664.000
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	146.402.000	113.472.000
Cộng		733.866.000	594.074.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng cho thuê nhà ở theo hợp đồng số 2016/HĐTN tại dãy nhà B, khu tập thể Công ty. Chi phí cho thuê được tính theo hằng năm theo hợp đồng thuê:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	87.879.740	114.908.658

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Bùi Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Đức Long
Người lập